

KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

Thị trường chứng khoán

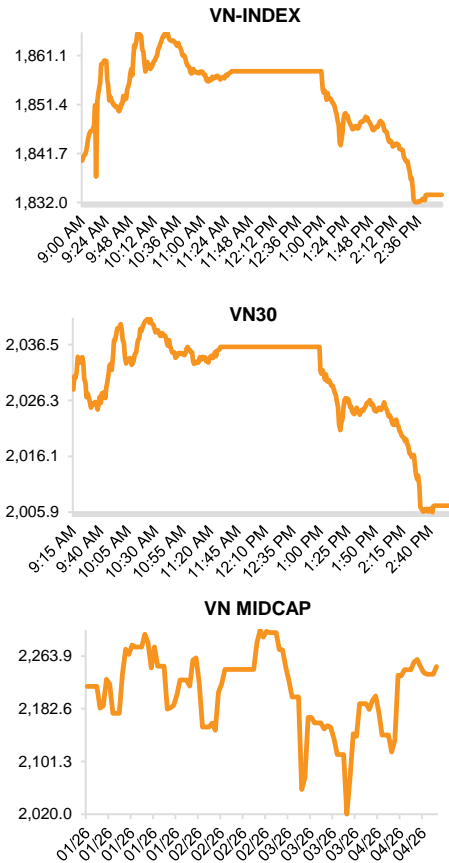
VN-Index giảm nhẹ 0,2%, thanh khoản hồi phục

Phiên giao dịch ngày 21/4/2026 ghi nhận VN-Index kết phiên tại 1.833,5 điểm, giảm 3,6 điểm (-0,2%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 94 mã tăng (trong đó 5 mã tăng trần) và 227 mã giảm (không có mã giảm sàn), 56 mã đứng giá. HNX-Index giảm 1,6% xuống 253,3 điểm. Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.007,1 điểm (-0,1%).

16 trong 17 nhóm ngành giảm điểm. Bất động sản là điểm sáng duy nhất với mức tăng 0,7%, trong khi Dịch vụ bán lẻ dẫn đầu chiều giảm với -1,7%, tiếp theo là Dịch vụ tài chính (-1,5%), Xây dựng & Vật liệu (-1,5%), Công nghệ (-2,0%), Hóa chất (-0,5%), Thực phẩm & Đồ uống (-0,5%), Dịch vụ tiện ích (-0,4%), Tài nguyên (-0,5%), Viễn thông (-0,1%), Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (-0,7%), Dầu khí (-0,1%), Bảo hiểm (-1,0%), Y tế (-0,4%), Du lịch & Giải trí (-0,2%), Ô tô & Linh kiện phụ tùng (-0,1%) và Ngân hàng (-0,2%). Áp lực bán tập trung ở nhóm Dịch vụ tài chính và Bán lẻ.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 21,8 nghìn tỷ đồng, tăng 21% so với phiên trước và vượt ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất, đánh dấu sự hồi phục dòng tiền. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 427,4 tỷ đồng trên HoSE. Chiều bán, FPT chịu áp lực lớn nhất với giá trị bán ròng 171,2 tỷ đồng, tiếp theo là VCB (124,0 tỷ). Dòng tiền mua vào ETF và HPG bù đắp một phần áp lực bán ở nhóm ngân hàng và chứng khoán.

Khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index vượt vùng 1.750 điểm là tín hiệu tích cực, tuy nhiên thanh khoản chưa cải thiện tương ứng, hàm ý rủi ro biến động ngắn hạn vẫn hiện hữu. Nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp tăng để hạ tỷ trọng hoặc chốt lời tại các vị thế đã đạt kỳ vọng, đồng thời tái cơ cấu danh mục sang các cổ phiếu có nền tảng tốt hơn, ưu tiên nhóm vốn hóa lớn đang dẫn dắt xu hướng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần 20–30% khi thị trường điều chỉnh về các vùng hỗ trợ, tập trung vào các cổ phiếu thanh khoản cao và thuộc rổ FTSE Emerging Markets. Hạn chế giải ngân toàn bộ trong một thời điểm.



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1,833.5	253.3	129.2
1 ngày (%)	-0.2	-1.6	-0.2
1 tháng (%)	11.3	4.0	4.4
Từ 2026	2.7	1.8	6.8
1 năm (%)	51.9	19.8	42.2
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	328	16	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1.8	0.8	0.4
Số mã tăng	99	44	112
Số mã giảm	227	94	110
Số mã tham chiếu	77	158	517

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	Thay đổi (%)			% thay đổi khối lượng ngày
				1 ngày	1 tháng	Từ 2026	
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4.5	154.1	3.8	-1.6	5.1	-2.9	44.2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7.2	22.3	5.1	-0.6	1.1	-7.2	18.1
Năng lượng	2.5	24.0	1.9	-0.1	-6.4	43.1	115.7
Tài chính	37.2	12.2	1.8	-0.4	4.7	1.3	30.5
Chăm sóc sức khỏe	0.5	26.3	2.6	-0.7	-1.4	-1.7	11.2
Công nghiệp	7.3	24.3	4.2	-1.0	7.4	-5.1	50.2
Công nghệ thông tin	1.7	14.8	3.4	-2.2	1.0	-18.6	-16.8
Vật liệu xây dựng	6.1	19.8	1.9	-0.3	5.8	12.2	32.1
Bất động sản	29.1	92.0	6.9	0.9	38.4	11.8	364.5
Dịch vụ tiện ích	3.9	14.9	2.3	-0.6	-3.0	6.7	28.1

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** Mỹ-Iran phát tín hiệu tiến triển trong đàm phán với Iran khi lệnh ngừng bán hai tuần sắp hết hạn, trong khi các cuộc thảo luận vẫn chưa có khung thỏa thuận rõ ràng, duy trì rủi ro đối với nguồn cung năng lượng và biến động giá. Giá Brent ở mức khoảng 95,0 USD/thùng (-5,5% svtt); WTI giảm xuống 86,0 USD/thùng (-2,1% svtt).
- **Anh:** Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 5,2% trong tháng 2, không thay đổi so với tháng 1, cho thấy thị trường lao động ổn định nhưng có xu hướng suy yếu dần. Niềm tin tiêu dùng giảm xuống mức thấp nhất từ giữa 2023, khi các chỉ số tâm lý suy giảm về vùng thấp nhiều tháng do lạm phát tăng, chi phí năng lượng cao và bất định chính sách.
- **Trung Quốc:** PBoC giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản tháng thứ 11 liên tiếp, với LPR 1 năm ở mức 3,0% và LPR 5 năm ở mức 3,5%, phản ánh lập trường nới lỏng có kiểm soát trong bối cảnh tăng trưởng Q1/26 ở ngưỡng mục tiêu (5%).
- **Hàn Quốc:** Nền kinh tế nhiều khả năng quay lại tăng trưởng trong Q1/26 sau quý suy giảm trước đó, phản ánh phục hồi nhẹ của nhu cầu nội địa trong bối cảnh môi trường bên ngoài còn bất định.

Tin vĩ mô trong nước

- Chính phủ ban hành Nghị định 140/2026/NĐ-CP quy định về báo cáo tài chính nhà nước, tăng cường minh bạch, chuẩn công bố và trách nhiệm giải trình trong khu vực công.
- Bộ Tài chính điều chỉnh khung phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm duy trì tăng trưởng GDP trên 10% trong năm 2026. Trọng tâm gồm đẩy nhanh đầu tư công, linh hoạt phát hành trái phiếu, hỗ trợ doanh nghiệp có chọn lọc với kiểm soát thuế chặt hơn, cắt 10% chi thường xuyên và mở rộng động lực tăng trưởng qua FDI, tài sản số và thị trường carbon.
- Theo Bộ Tài chính, tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2026–2030 ước khoảng 38,5 triệu tỷ đồng, trong đó NSNN đáp ứng khoảng 20%, phần còn lại 80% đến từ khu vực ngoài nhà nước. Đồng thời, tổng vốn vay ODA và ưu đãi nước ngoài dự kiến đạt khoảng 38,2 tỷ USD, đóng vai trò nguồn bổ sung quan trọng sau khi đã huy động tối đa nguồn lực trong nước và các nguồn vốn có điều kiện thuận lợi hơn.

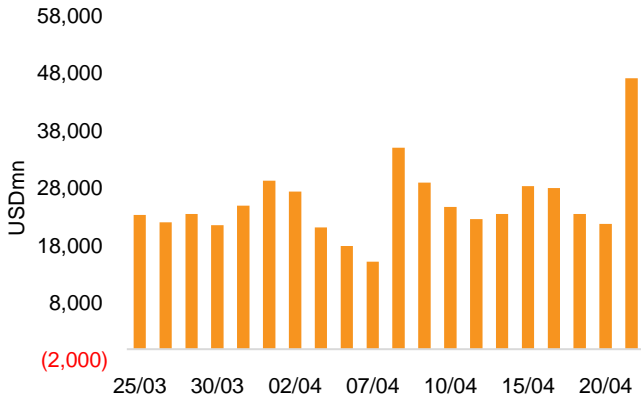
Tin ngành và doanh nghiệp

- **HPG:** LNST Q1/26 đạt 9 nghìn tỷ đồng. Kế hoạch LNST 2026 đạt 22 nghìn tỷ đồng, tăng 42% svck. Dự kiến phát hành cổ phiếu từ 4/2026, tăng vốn điều lệ từ 76,8 lên 84,4 nghìn tỷ đồng để mở rộng công suất.
- **LPB:** LNST Q1/26 đạt 2,8 nghìn tỷ đồng, hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng và nguồn thu đa dạng.
- **PVD:** LNST Q1/26 đạt 4 tỷ đồng, tăng 104% svck. Kế hoạch LNST 2026 đạt 0,8 nghìn tỷ đồng, giảm 23% svck. Dự kiến tăng vốn điều lệ lên trên 9,3 nghìn tỷ đồng nhằm củng cố năng lực tài chính.
- **VHM:** LNST 2025 đạt 43 nghìn tỷ đồng, tăng 23,6% svck. Kế hoạch LNST 2026 đạt 60 nghìn tỷ đồng, tăng 39,5% svck. Doanh số bán ký kết dự kiến đạt 300–350 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 46% svck.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

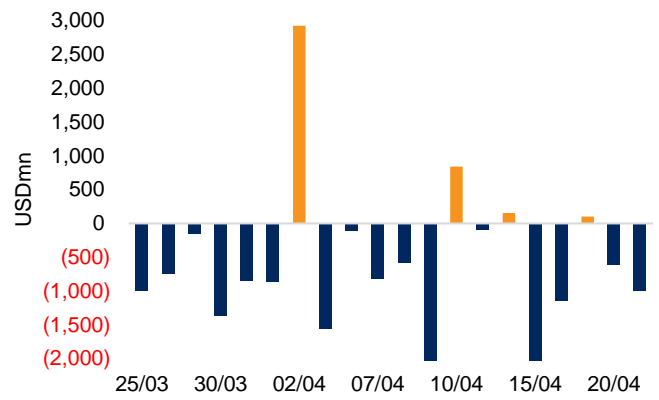
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 20/04/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất của NHTW Trung Quốc - kỳ họp tháng 4.2026
Thứ Ba, 21/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 3.2026
Thứ Năm, 13/04/2026	Mỹ	Chỉ số PMI lĩnh vực sản xuất và PMI lĩnh vực dịch vụ tháng 4.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



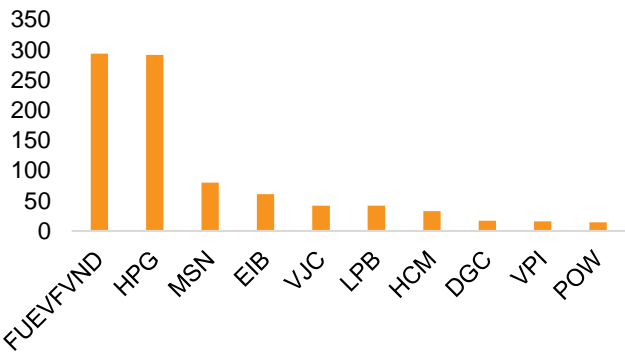
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



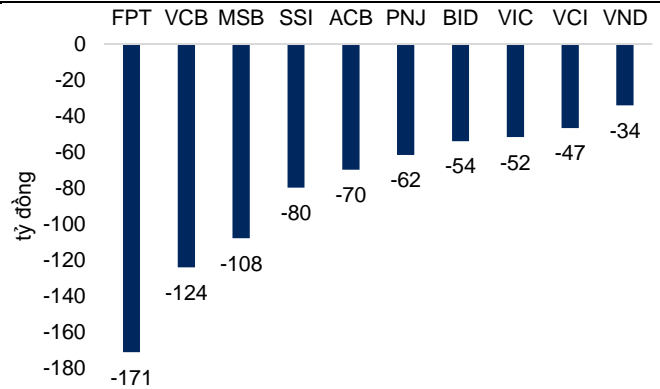
Nguồn: WITS, VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



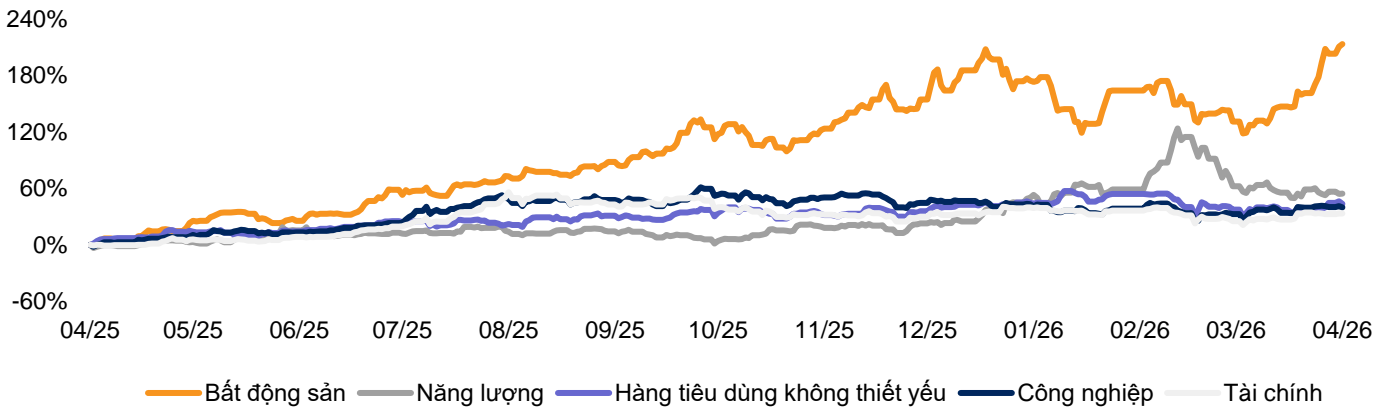
Nguồn: FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0.1%	2.9%	17.4	1.6	8.8%	2.3%	148,721	1.5%	120,517	1.0%	7.0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0.7%	-3.5%	24.5	3.5	15.0%	1.2%	10,520	6.6%	-18,103	0.5%	-9.0%
Indonesia	JCI Index	-0.5%	-12.6%	17.8	2.0	11.7%	3.0%	1,233	6.3%	-2,335	-0.9%	-2.0%
Singapore	FSTAS Index	0.1%	7.6%	17.8	1.5	9.0%	4.4%	1,516	1.7%	1,141	0.2%	2.5%
Malaysia	FBME Index	0.8%	2.7%	16.6	1.4	8.3%	3.8%	739	3.4%	417	-0.4%	10.5%
Philippines	PCOMP Index	0.2%	-2.5%	8.5	1.0	10.9%	3.8%	108	5.8%	-9	0.6%	-5.5%
Thái Lan	SET Index	0.0%	17.6%	12.8	1.4	8.5%	4.4%	2,035	1.6%	712	0.9%	3.2%
Việt Nam	VN-Index	-0.2%	2.7%	17.0	2.2	14.1%	1.3%	957	4.1%	-1,406	0.0%	-1.6%

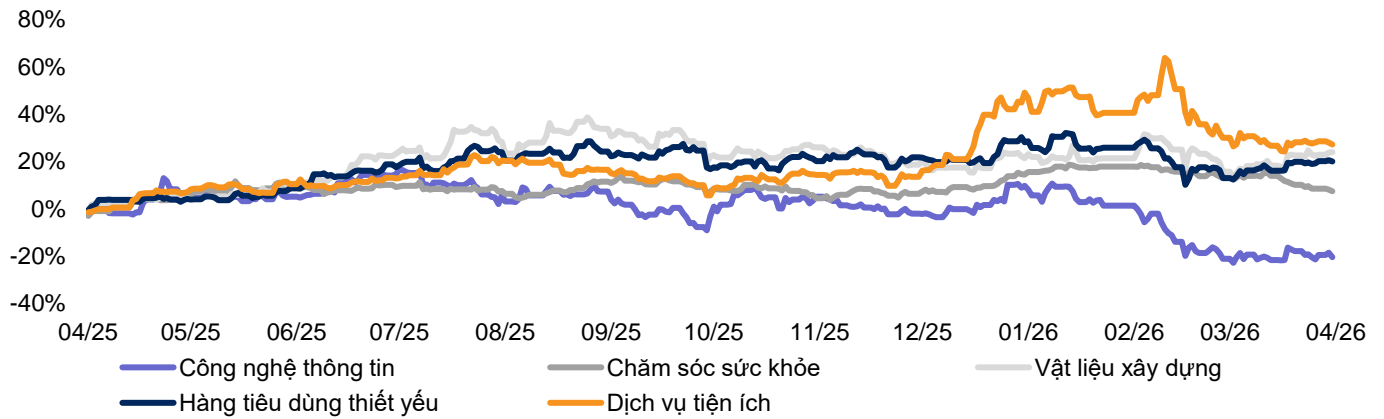
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



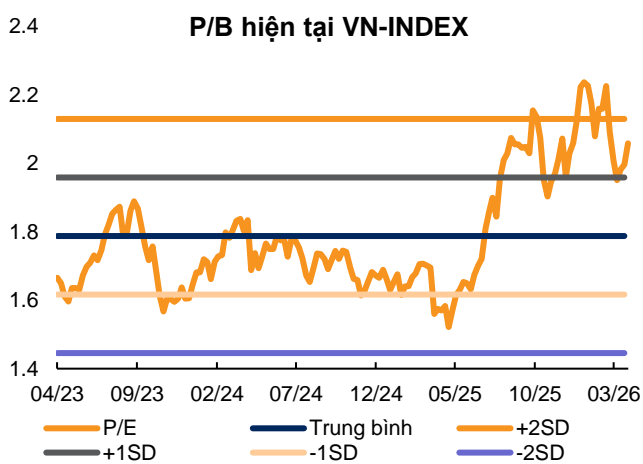
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



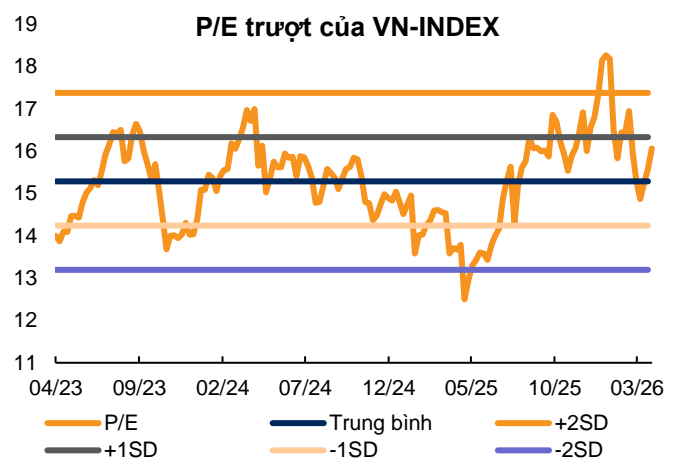
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



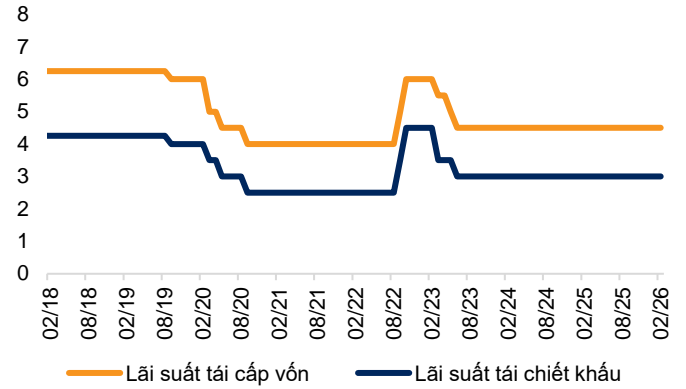
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4.06	-0.2	0.6	24.9	69.8
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4.10	5.7	-3.5	148.5	-8.5
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7.25	4.6	-2.9	-12.1	59.3
USD/VND	26,375	0.0	0.0	-0.1	-1.6
DXY	98.25	0.2	-1.4	-0.1	0.0
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4.26	0.1	-2.8	2.1	-3.5
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3.75	0.4	-4.3	5.9	-1.0

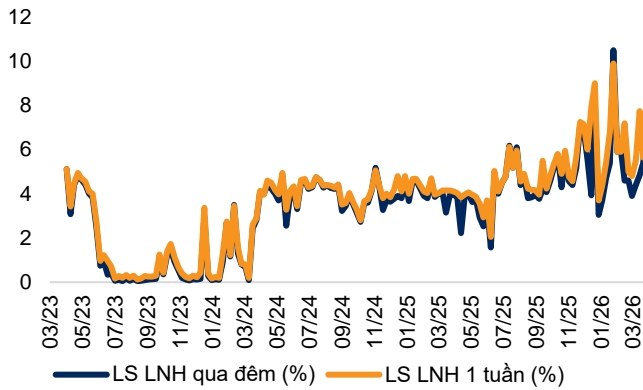
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



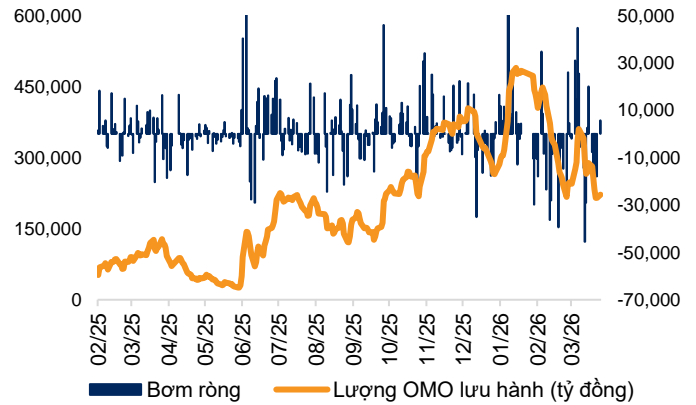
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



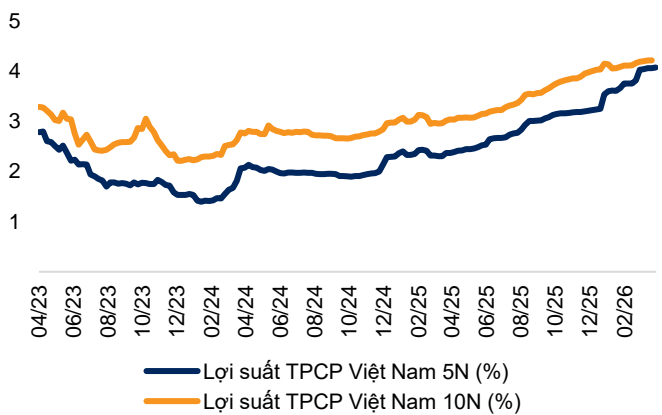
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



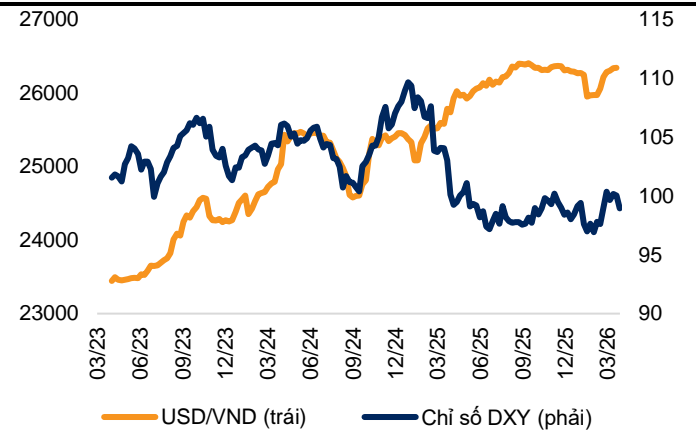
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,8%	-10,5%	39,6%
Brent Crude	-1,1%	-15,8%	42,5%
JKM LNG	-1,7%	-25,6%	38,8%
Henry Hub LNG	-0,2%	-31,0%	23,0%
NW Thermal Coal	3,7%	-7,6%	-4,1%
Singapore Platt FO	-1,4%	-8,1%	52,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,0%	5,1%	45,3%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-1,2%	14,0%	143,1%
Bạch kim	-2,5%	5,1%	114,1%

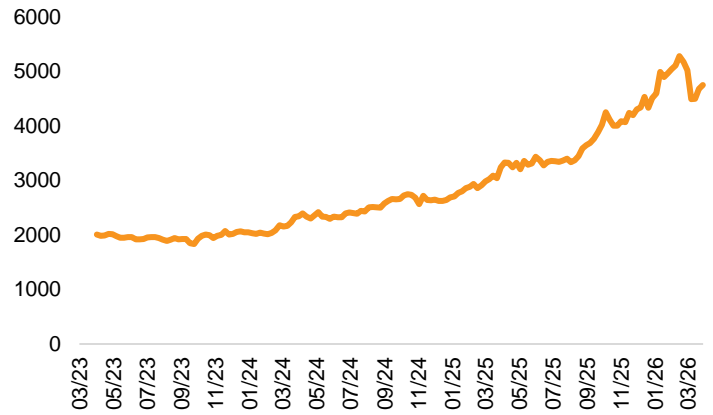
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	31,9%	682,2%
Đồng	-0,2%	12,9%	27,5%
Nhôm	0,0%	10,3%	52,9%
Niken	0,7%	7,3%	16,9%
Kẽm	-0,5%	5,7%	7,4%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	0,2%	-4,3%
Quặng sắt	0,7%	-3,2%	6,1%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,3%	-0,2%	-18,3%
Arabica	-0,4%	-6,1%	-20,7%
Đường	-0,6%	-14,7%	-24,8%
Cacao	3,5%	1,3%	-60,6%
Dầu cọ	1,3%	-0,5%	NA
Bông	-0,6%	14,6%	17,3%
Sữa bột	0,1%	4,5%	-2,9%
Lúa mì	0,3%	0,6%	11,2%
Đậu tương	0,5%	0,9%	13,8%
Hạt điều	NA	0,0%	1,4%
Cao su	0,4%	1,3%	28,3%
Urê	-0,7%	20,1%	108,0%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,9%	3,2%	4,2%
Gia súc	-0,1%	6,6%	19,0%

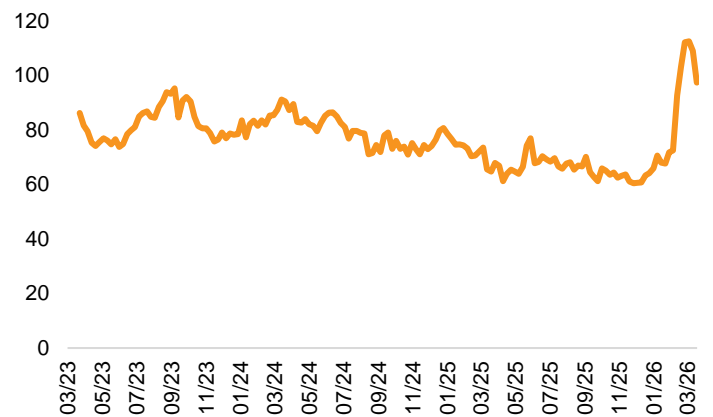
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG



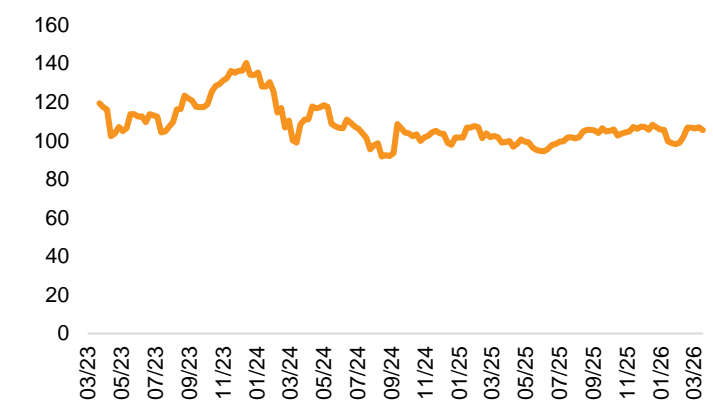
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.178	3,6	2.903	45.400	73.300	62,7%	1,2%	15,0	2,3	17%
AST	118	0,0	4	68.800	85.400	27,8%	3,6%	12,5	5,3	45%
HVN	2.659	1,4	576	22.500	43.400	95,7%	2,8%	8,9	11,8	
VJC	3.948	8,4	929	175.700	#####	-34,8%	0,6%	46,1	4,2	10%
Bán lẻ										
BAF	423	3,5	199	36.650	37.200	1,5%		57,9	2,7	4%
DGW	382	5,5	95	45.500	49.600	10,1%	1,1%	18,3	2,9	17%
FRT	977	3,3	163	151.000	#####	-0,2%	0,2%	32,4	6,2	26%
MCH	6.889	1,9		140.100	#####	6,4%	1,5%	27,2	10,1	46%
MWG	4.774	26,9	12	85.600	96.300	13,7%	1,2%	17,9	3,9	23%
PNJ	1.450	8,5	4	111.900	#####	-0,9%	0,9%	13,9	2,9	23%
QNS	623	0,2	253	44.600	53.400	24,2%	4,5%	7,3	1,3	18%
SAB	2.200	1,9	913	45.150	59.900	37,1%	4,4%	13,5	2,7	20%
VHC	531	3,1	427	62.300	71.300	17,7%	3,2%	9,9	1,5	16%
VNM	4.890	16,4	2.498	61.600	74.800	26,1%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.634	12,3	116	23.750	31.300	35,5%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	11.172	15,4	1.494	40.400	47.200	17,9%	1,1%	9,5	1,7	19%
CTG	10.281	16,7	483	34.850	49.000	41,5%	0,9%	7,8	1,5	21%
HDB	5.076	15,6	263	26.700	39.500	50,3%	2,4%	7,4	1,8	25%
LPB	5.339	2,8	220	47.050	33.400	-23,7%	5,3%	12,6	2,8	23%
MBB	8.047	25,3	21	26.300	32.900	27,0%	1,9%	7,9	1,6	22%
STB	4.848	25,8	852	67.700	45.700	-31,6%	0,9%	21,5	2,1	10%
TCB	8.802	15,5	1	32.700	40.300	26,3%	3,1%	9,1	1,4	16%
TPB	1.712	7,8	94	16.250	17.800	15,4%	5,9%	6,1	1,1	19%
VCB	18.916	22,6	1.855	59.600	69.300	17,0%	0,8%	14,2	2,2	17%
VIB	2.224	4,0	1	17.200	23.600	42,4%	5,2%	8,0	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.302	17,9	441	27.550	37.100	36,5%	1,8%	8,3	1,3	16%
Dệt may										
MSH	163	0,9	69	38.100	40.600	17,1%	10,5%	7,0	2,2	33%
TCM	101	1,4	2	23.700	29.800	27,8%	2,1%	11,0	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.186	2,5	722	55.600	68.600	25,4%	2,0%	16,6	2,5	17%
GMD	1.199	6,7	84	74.000	72.000	0,0%	2,7%	19,3	2,4	13%
HAH	343	5,2	73	53.400	55.400	5,2%	1,4%	7,8	2,0	29%
VSC	333	7,9	158	23.450	19.100	-16,4%	2,1%	25,7	1,6	7%
IDC	667	6,4	217	46.300	45.600	1,7%	3,2%	9,1	2,7	32%
KBC	1.222	5,9	486	34.150	30.000	-11,1%	1,1%	14,1	1,3	10%
PHR	319	1,4	112	62.000	68.400	12,5%	2,2%	17,6	2,1	12%
VTP	458	2,5	203	69.700	#####	86,5%	1,1%	33,1	6,5	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	769	13,5	326	53.300	#####	146,3%	5,6%	7,1	1,3	20%
HPG	8.324	46,6	2.196	28.550	30.000	6,1%	1,0%	14,2	1,7	13%
Dầu khí										
BSR	4.964	22,6	2.353	26.100	16.700	-34,4%	1,7%	25,1	2,2	9%
GAS	7.213	12,0	3.375	78.700	78.400	2,2%	2,6%	16,6	2,9	18%
OIL	589	5,4	37	15.000	14.800	0,3%	1,7%	43,7	1,5	3%
PLX	1.899	14,6	100	39.350	47.700	24,3%	3,0%	19,9	1,9	10%
PVD	686	10,9	259	32.500	32.600	8,0%	7,7%	17,4	1,1	6%
PVS	748	15,9	247	38.500	41.800	10,3%	1,7%	10,6	1,3	13%
PVT	394	8,9	141	22.100	23.400	6,9%	1,0%	10,0	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	728	10,8	319	28.200	22.700	-16,4%	3,1%	18,7	1,7	10%
DCM	900	9,8	357	44.750	40.000	-6,1%	4,5%	14,0	2,2	16%
DDV	152	2,3	69	27.300	39.700	48,7%	3,3%	6,3	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,2	34	23.100	34.100	49,8%	2,2%	137,5	1,5	1%
Điện										
POW	1.527	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	393	2,9	117	27.950	37.400	35,6%	1,8%	13,4	1,5	12%
PC1	410	8,1	136	26.250	26.500	1,0%	0,0%	11,7	1,7	15%
REE	1.333	2,8	0	64.800	76.600	19,8%	1,5%	13,9	1,7	13%
Bất động sản										
DXG	621	9,6	183	14.700	18.300	38,1%	13,6%	63,3	1,1	2%
KDH	1.095	5,1	238	25.700	41.800	63,8%	1,2%	29,5	1,6	5%
NLG	519	3,9	45	28.150	42.200	51,5%	1,6%	19,2	1,1	6%
VHM	22.747	27,0	9.531	145.800	93.600			14,3	2,5	19%
VRE	2.529	7,4	930	29.300	32.000	12,8%	3,6%	10,3	1,4	14%
Công nghệ										
FPT	4.859	40,3	814	75.100	#####	58,7%	1,3%	13,6	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA